

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên
độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 29 tháng 5 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300588569. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 5 năm 2013.

Hội đồng Thành viên

Bà Mai Kiều Liên
Ông Lê Song Lai
Bà Ngô Thị Thu Trang
Ông Pascal De Petrini
Ông Ng Jui Sia
Ông Lê Anh Minh
Bà Lê Thị Băng Tâm
Ông Hà Văn Thắm

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (đến ngày 23 tháng 5 năm 2013)
Thành viên (từ ngày 23 tháng 5 năm 2013)
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa
Bà Nguyễn Thị Như Hằng

Bà Ngô Thị Thu Trang
Ông Trần Minh Văn
Ông Nguyễn Quốc Khánh

Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân
Ông Mai Hoài Anh

Tổng Giám đốc
Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Giám đốc Điều hành
Phát triển Vùng Nguyên liệu
Giám đốc Điều hành Tài chính
Giám đốc Điều hành Dự án
Giám đốc Điều hành Sản xuất
và Phát triển Sản phẩm
Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị
Giám đốc Điều hành Kinh doanh

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 55, các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành
Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2013



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Giới thiệu

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) được Ban Điều hành Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến 55. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là phát hành báo cáo về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo này trong báo cáo soát xét phát hành ngày 1 tháng 8 năm 2012.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện gì để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG
Việt Nam**

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 13-01-237



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 0863-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		12.077.326.003.950	11.110.610.188.964
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	812.485.229.333	1.252.120.160.804
Tiền	111		727.485.229.333	852.120.160.804
Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000.000	400.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.690.836.761.292	3.909.275.954.492
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		4.833.330.632.402	4.039.304.630.112
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(142.493.871.110)	(130.028.675.620)
Các khoản phải thu	130		2.412.771.906.031	2.246.362.984.001
Phải thu khách hàng	131		1.485.966.392.617	1.269.841.759.012
Trả trước cho người bán	132		679.488.450.242	576.619.318.260
Các khoản phải thu khác	135	7	253.018.970.771	403.754.490.615
Dự phòng phải thu khó đòi	139	34(b)	(5.701.907.599)	(3.852.583.886)
Hàng tồn kho	140	8	3.881.704.034.688	3.472.845.352.518
Hàng tồn kho	141		3.885.037.011.153	3.476.300.517.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.332.976.465)	(3.455.165.385)
Tài sản ngắn hạn khác	150		279.528.072.606	230.005.737.149
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.170.508.111	72.343.567.655
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		169.557.811.981	154.118.437.302
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.799.752.514	3.543.732.192

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.037.212.764.812	8.587.258.231.415
Tài sản cố định	220		8.417.743.279.497	8.042.300.548.493
Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.071.619.014.892	4.223.443.459.603
<i>Nguyên giá</i>	222		8.616.265.249.765	6.512.875.316.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.544.646.234.873)	(2.289.431.856.824)
Tài sản cố định vô hình	227	10	273.202.393.980	253.615.655.556
<i>Nguyên giá</i>	228		378.238.074.429	387.180.023.184
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(105.035.680.449)	(133.564.367.628)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	11	2.072.921.870.625	3.565.241.433.334
Bất động sản đầu tư	240	12	110.678.109.172	96.714.389.090
<i>Nguyên giá</i>	241		133.660.209.990	117.666.487.460
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(22.982.100.818)	(20.952.098.370)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	285.040.218.673	284.428.762.040
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	252		221.202.350.349	217.944.646.507
Đầu tư dài hạn khác	258		78.503.484.679	80.840.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(14.665.616.355)	(14.355.884.467)
Tài sản dài hạn khác	260		223.751.157.470	163.814.531.792
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	81.691.053.305	41.073.978.122
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	132.792.997.059	108.001.947.072
Tài sản dài hạn khác	268		1.076.420.000	1.076.420.000
Lợi thế thương mại	269	16	8.190.687.106	13.662.186.598
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.114.538.768.762	19.697.868.420.379

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.083.065.582.101	4.204.771.824.521
Nợ ngắn hạn	310		4.013.167.930.550	4.144.990.303.291
Phải trả người bán	312		2.036.039.250.350	2.247.659.149.802
Người mua trả tiền trước	313		32.845.817.190	21.589.364.414
Thuế phải nộp Nhà nước	314	17	545.088.728.812	333.952.869.847
Phải trả người lao động	315		96.446.026.330	106.150.509.860
Chi phí phải trả	316	18	469.609.879.334	365.103.636.850
Các khoản phải trả khác	319	19	594.657.347.821	664.137.048.409
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	20	238.480.880.713	406.397.724.109
Nợ dài hạn	330		69.897.651.551	59.781.521.230
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	21	69.771.289.416	59.635.777.000
Doanh thu chưa thực hiện	338		126.362.135	145.744.230
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		17.031.473.186.661	15.493.096.595.858
Vốn chủ sở hữu	410	22	17.031.473.186.661	15.493.096.595.858
Vốn cổ phần	411	23	8.339.557.960.000	8.339.557.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.276.994.100.000	1.276.994.100.000
Cổ phiếu quỹ	414	23	(4.784.852.959)	(4.504.115.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		539.193.296.167	93.889.017.729
Quỹ dự phòng tài chính	418		755.738.896.227	588.402.022.008
Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.124.773.787.226	5.198.757.611.121
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.114.538.768.762	19.697.868.420.379

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ gồm tiền và các khoản tương đương tiền:		
USD	10.444.883	11.737.838
EUR	2.586.524	49.848

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Tổng doanh thu	01	24	15.051.819.242.453	13.136.076.482.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	304.967.511.077	248.807.786.998
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		14.746.851.731.376	12.887.268.695.445
Giá vốn hàng bán	11	25	9.168.342.400.629	8.666.011.823.680
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		5.578.509.330.747	4.221.256.871.765
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	239.186.577.341	293.775.439.055
Chi phí tài chính	22	27	43.723.001.279	678.645.137
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	3.024.271.376
Chi phí bán hàng	24	28	1.447.492.923.993	1.043.964.185.006
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	297.514.329.009	247.075.029.282
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.028.965.653.807	3.223.314.451.395
Thu nhập khác	31	30	95.364.779.678	162.522.212.766
Chi phí khác	32	31	22.124.147.008	29.463.640.156
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		73.240.632.670	133.058.572.610

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	41		12.266.974.566	13.359.425.519
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50		4.114.473.261.043	3.369.732.449.524
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	765.649.666.027	628.128.482.092
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(24.791.049.987)	(34.515.417.693)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.373.614.645.003	2.776.119.385.125
Lãi trên cổ phiếu	70	33	4.047	3.330

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.114.473.261.043	3.369.732.449.524
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		335.048.204.461	249.082.423.024
Các khoản dự phòng	03		15.528.583.072	(53.020.781.388)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3.592.823.387)	(5.956.138.285)
Lỗi thanh lý tài sản cố định	05		338.734.177	6.986.890.037
Thu nhập tiền gửi và cổ tức	05		(191.907.183.590)	(219.082.647.730)
Lãi từ hoạt động đầu tư khác	05		(2.807.130.762)	(18.566.677.626)
Chi phí lãi vay	06		-	3.024.271.376
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.267.081.645.014	3.332.199.788.932
Biến động các khoản phải thu	09		(180.298.548.156)	(451.773.466.487)
Biến động hàng tồn kho	10		(444.005.116.302)	(1.067.405.113.720)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(281.006.053.249)	518.763.263.271
Biến động chi phí trả trước	12		(33.596.903.109)	(40.178.898.920)
			3.328.175.024.198	2.291.605.573.076
Tiền lãi vay đã trả	13		-	(2.085.568.320)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(578.129.398.087)	(463.655.712.761)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.698.001.520	3.684.175.480
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(502.509.454.886)	(301.734.216.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		2.249.234.172.745	1.527.814.250.845

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(605.016.802.693)	(2.030.337.650.430)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		12.339.785.910	6.839.832.475
(Tăng)/giảm tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.123.100.000.000)	90.000.000.000
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		302.336.515.321	20.280.948.816
Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư vào các công ty khác	25		1.800.000.000	-
Tiền thu hồi khoản cho công ty khác vay	25		30.000.000.000	18.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		192.291.345.187	259.065.554.069
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(1.189.349.156.275)	(1.636.151.315.070)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(280.737.959)	(1.625.245.000)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		-	208.500.000.000
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.500.283.567.800)	(1.111.585.988.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(1.500.564.305.759)	(904.711.233.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(440.679.289.289)	(1.013.048.297.225)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.252.120.160.804	3.156.515.396.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		1.044.357.818	265.090.666
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	812.485.229.333	2.143.732.190.431

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi và kỹ thuật nuôi; các hoạt động trồng trọt
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Công ty con	% quyền sở hữu	% quyền bỏ phiếu
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bất động sản Quốc tế	100%	100%
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	15,0%	15,0%
Miraka Limited	19,3%	19,3%
Công ty đồng kiểm soát		
Dự án căn hộ Horizon – Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	24,5%	24,5%

Văn phòng đại diện của Công ty tại Campuchia được phê duyệt thành lập vào ngày 5 tháng 3 năm 2013.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có 5.389 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.000 nhân viên).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Cáo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

(i) Phân loại

Tập đoàn phân loại các khoản đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết hoặc chưa niêm yết vào các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo dự định và chiến lược đầu tư của Tập đoàn với những công ty là đối tượng đầu tư.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận các chứng khoán kinh doanh đầu tư ngắn hạn và dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

(iii) Xác định giá trị

Chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Giảm giá

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết được lập dựa trên quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(v) **Châm dứt ghi nhận**

Chúng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi quyền lợi và các luồng tiền từ khoản nhận đầu tư đã hết hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu.

(e) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	6 năm

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ phản ánh chi phí công cụ và dụng cụ sử dụng trong quá trình sản xuất và điều hành và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh tài sản tài chính theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(iii) Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(u) Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tập đoàn.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

(v) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Tập đoàn như sau:

Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	đến 5% lợi nhuận sau thuế

Tập đoàn ngưng trích lập quỹ dự phòng tài chính khi số tiền trong quỹ đạt 10% trên vốn điều lệ. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Tập đoàn.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(y) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan và các bên liên quan khác theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – *Thông tin về các bên liên quan*.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013	30/6/2012	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013	30/6/2012	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	12.834.203.544.724	10,533,936,174,532	1.912.648.186.652	2.353.332.520.913	14.746.851.731.376	12.887.268.695.445
Giá vốn hàng bán	(7.710.933.183.429)	(6,824,235,931,912)	(1.457.409.217.200)	(1.841.775.891.768)	(9.168.342.400.629)	(8.666.011.823.680)
Thu nhập theo bộ phận	5.123.270.361.295	3,709,700,242,620	455.238.969.452	511.556.629.145	5.578.509.330.747	4.221.256.871.765

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	1.806.796.404	1.007.244.458
Tiền gửi ngân hàng	725.678.432.929	850.362.916.346
Tiền đang chuyển	-	750.000.000
Các khoản tương đương tiền	85.000.000.000	400.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	812.485.229.333	1.252.120.160.804

6. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn:		
▪ Chứng khoán niêm yết	208.820.293.992	211.020.970.112
▪ Chứng khoán chưa niêm yết	82.510.338.410	82.283.660.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	4.100.000.000.000	2.974.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	-	300.000.000.000
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	442.000.000.000	472.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	4.833.330.632.402	4.039.304.630.112
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(142.493.871.110)	(130.028.675.620)
	<hr/>	<hr/>
	4.690.836.761.292	3.909.275.954.492

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	130.028.675.620	79.244.243.600
Trích lập dự phòng trong kỳ	18.517.620.410	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(670.000.000)	-
Hoàn nhập	(5.382.424.920)	(7.072.775.780)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	142.493.871.110	72.171.467.820

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

7. Các khoản phải thu

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	594.092.975	-
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	82.936.111.110	55.733.508.797
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	-	27.586.763.700
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	158.982.155.283	235.708.097.835
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	76.841.890.627
Các khoản phải thu khác	10.506.611.403	7.884.229.656
	<hr/>	<hr/>
	253.018.970.771	403.754.490.615
	<hr/>	<hr/>

8. Hàng tồn kho

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	737.166.548.846	702.869.203.610
Nguyên vật liệu	2.329.384.475.791	2.041.420.485.347
Công cụ và dụng cụ	3.976.691.832	8.332.323.313
Sản phẩm dở dang	149.103.700.971	89.198.796.393
Thành phẩm	625.695.954.555	591.779.813.093
Hàng hóa	16.018.735.038	20.857.268.341
Hàng gửi đi bán	23.690.904.120	21.842.627.806
	<hr/>	<hr/>
	3.885.037.011.153	3.476.300.517.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.332.976.465)	(3.455.165.385)
	<hr/>	<hr/>
	3.881.704.034.688	3.472.845.352.518
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.455.165.385	4.933.906.670
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.780.108.963	4.558.669.891
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(346.020.901)	(182.747.828)
Hoàn nhập	(2.556.276.982)	(4.670.192.916)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.332.976.465	4.639.635.817
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.187.312.617.245	4.404.145.312.663	362.119.442.659	316.019.727.093	243.278.216.767	6.512.875.316.427
Tăng trong kỳ	17.546.646.656	138.235.397.828	20.070.660.908	30.229.441.320	1,418,527,662	207,500,674,374
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	335.906.252.538	1.587.571.344.460	63.172.973.808	4.384.024.872	-	1.991.034.595.678
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	34.772.408.790	34.772.408.790
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(142.922.530)	-	-	-	-	(142.922.530)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.047.404.899)	(10.323.924.520)	(1.199.052.995)	(41.342.890.232)	(37.202.623.488)	(91.115.896.134)
Thanh lý	(48.181.818)	(11.691.846.913)	(5.387.053.169)	(6.845.504.144)	(14.921.886.796)	(38.894.472.840)
Phân loại lại	24.286.147	(1.926.497.259)	1.195.238.095	942.519.017	-	235.546.000
Số dư cuối kỳ	1.539.551.293.339	6.106.009.786.259	439.972.209.306	303.387.317.926	227.344.642.935	8.616.265.249.765
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	264.232.142.882	1.641.426.724.725	151.530.046.106	162.403.480.845	69.839.462.266	2.289.431.856.824
Khấu hao trong kỳ	33.819.124.412	229.826.538.488	17.253.211.489	26.922.677.238	20.967.059.656	328.788.611.283
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(30.966.546)	-	-	-	-	(30.966.546)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(568.845.936)	(4.413.231.768)	(300.486.009)	(28.129.379.564)	(15.926.112.622)	(49.338.055.899)
Thanh lý	(43.965.901)	(9.807.584.042)	(3.065.213.670)	(6.821.579.386)	(4.466.867.790)	(24.205.210.789)
Phân loại lại	4.144.043	(1.841.046.613)	1.464.313.225	372.589.345	-	-
Số dư cuối kỳ	297.411.632.954	1.855.191.400.790	166.881.871.141	154.747.788.478	70.413.541.510	2.544.646.234.873
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	923.080.474.363	2.762.718.587.938	210.589.396.553	153.616.246.248	173.438.754.501	4.223.443.459.603
Số dư cuối kỳ	1.242.139.660.385	4.250.818.385.469	273.090.338.165	148.639.529.448	156.931.101.425	6.071.619.014.892

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 685.539.370.026 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 671.586.199.605 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyên sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	324.478.280.840	62.701.742.344	387.180.023.184
Tăng trong kỳ	37.683.017.909	2.385.582.000	40.068.599.909
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	30.097.930.832	-	30.097.930.832
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(15.850.800.000)	-	(15.850.800.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(264.952.072)	(264.952.072)
Thanh lý	-	(702.055.800)	(702.055.800)
Phân loại lại	-	(235.546.000)	(235.546.000)
Giảm khác	(62.055.125.624)	-	(62.055.125.624)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	314.353.303.957	63.884.770.472	378.238.074.429
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	82.756.148.988	50.808.218.640	133.564.367.628
Khấu hao trong kỳ	2.468.659.152	1.791.898.124	4.260.557.276
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(129.993.863)	(129.993.863)
Thanh lý	-	(702.055.800)	(702.055.800)
Giảm khác	(31.957.194.792)	-	(31.957.194.792)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	53.267.613.348	51.768.067.101	105.035.680.449
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	241.722.131.852	11.893.523.704	253.615.655.556
Số dư cuối kỳ	261.085.690.609	12.116.703.371	273.202.393.980

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 47.142.964.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 45.221.516.597 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.565.241.433.334	1.295.087.396.884
Tăng trong kỳ	529.776.036.649	2.228.466.679.685
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.991.034.595.678)	(550.014.069.418)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(30.097.930.832)	-
Giảm khác	(963.072.848)	(3.338.170.781)
Số dư cuối kỳ	2.072.921.870.625	2.970.201.836.370

Trong đó, có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại các nhà máy, chi nhánh và văn phòng như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nhà máy sữa Việt Nam	720.517.099.011	1.819.204.239.183
Nhà máy sữa bột Việt Nam	1.068.849.105.001	1.509.809.070.248
Chi nhánh Cần Thơ	45.164.072.740	45.086.527.051
Trang trại Bò Sữa (*)	42.205.457.959	35.366.294.536
Nhà máy sữa Lam Sơn (*)	43.884.003.069	4.045.436.097
Nhà máy sữa Đà Nẵng	1.175.768.237	21.448.226.014
Nhà máy sữa Sài Gòn	-	591.352.078
Khác	151.126.364.608	129.690.288.127
	2.072.921.870.625	3.565.241.433.334

(*) Những công trình này thuộc sở hữu của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****12. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	27.489.150.000	5.994.290.197	84.183.047.263	117.666.487.460
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	15.850.800.000	-	-	15.850.800.000
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	142.922.530	-	142.922.530
Số dư cuối kỳ	43.339.950.000	6.137.212.727	84.183.047.263	133.660.209.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	1.743.730.508	19.208.367.862	20.952.098.370
Khấu hao trong kỳ	-	314.006.760	1.685.029.142	1.999.035.902
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	30.966.546	-	30.966.546
Số dư đầu kỳ	-	2.088.703.814	20.893.397.004	22.982.100.818
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	27.489.150.000	4.250.559.689	64.974.679.401	96.714.389.090
Số dư đầu kỳ	43.339.950.000	4.048.508.913	63.289.650.259	110.678.109.172

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và nhà cửa giữ nhằm thu được doanh thu cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định do hiện không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn.

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản với nguyên giá 7.228.577.143 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6.976.800.000 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty con và công ty				
▪ Miraka Limited	19,3% (*)	19,3% (*)	188.003.263.570	178.904.317.366
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	15,0% (*)	15,0% (*)	23.256.401.953	21.888.373.590
▪ Dự án Căn hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	24,5%	24,5%	9.942.684.826	9.942.684.826
▪ Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu Sữa tại Việt Nam	-	-	-	7.209.270.725
			221.202.350.349	217.944.646.507
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
▪ Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn			50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Quỹ đầu tư			28.203.484.679	30.540.000.000
▪ Khác			300.000.000	300.000.000
			78.503.484.679	80.840.000.000
			299.705.835.028	298.784.646.507
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(14.665.616.355)	(14.355.884.467)
			285.040.218.673	284.428.762.040

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.355.884.467	142.350.792.629
Trích lập dự phòng trong kỳ	309.731.888	-
Hoàn nhập	-	(47.870.295.560)
Số dư cuối kỳ	14.665.616.355	94.480.497.069

(*) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với hai công ty này bởi vì hai thành viên trong Ban Điều hành của Tập đoàn là thành viên Hội Đồng Quản Trị của hai công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.159.885.571	15.699.234.727	23.214.857.824	41.073.978.122
Tăng trong kỳ	476.595.357	53.368.488.084	3.153.457.527	56.998.540.968
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	18.244.866.294	23.532.973.941	41.777.840.235
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	134.958.209	-	134.958.209
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(690.770.834)	(47.753.292.020)	(871.490.339)	(49.315.553.193)
Ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh	-	(801.208.765)	(8.177.502.271)	(8.978.711.036)
Số dư cuối kỳ	1.945.710.094	38.893.046.529	40.852.296.682	81.691.053.305

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản mục sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(1.534.358.206)	2.593.255.781
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	134.327.355.265	105.408.691.291
	132.792.997.059	108.001.947.072

16. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	13.662.186.598	15.503.335.522
Khấu hao trong kỳ	(606.717.564)	(920.574.462)
Giảm khác	(4.864.781.928)	-
Số dư cuối kỳ	8.190.687.106	14.582.761.060

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	88.617.461.062	59.106.005.706
Thuế nhập khẩu	6.270.083.769	3.932.727.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.381.181.872	252.860.913.932
Thuế thu nhập cá nhân	9.615.074.719	18.020.617.756
Các loại thuế khác	204.927.390	32.604.800
	<hr/>	<hr/>
	545.088.728.812	333.952.869.847
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

18. Chi phí phải trả

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	173.740.803.444	172.183.794.781
Chi phí quảng cáo	187.380.509.592	116.910.036.213
Chi phí trưng bày tại siêu thị	27.272.731	-
Chi phí vận chuyển	39.497.162.148	23.976.054.607
Chi phí nhiên liệu	12.959.102.685	7.115.522.438
Chi phí bảo trì và sửa chữa	11.989.877.056	5.797.227.711
Chi phí nhân công thuê ngoài	13.518.705.201	11.164.299.513
Chi phí khác	30.496.446.477	27.956.701.587
	<hr/>	<hr/>
	469.609.879.334	365.103.636.850
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

19. Các khoản phải trả khác

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền ký quỹ ngắn hạn nhận được	17.493.111.577	18.642.185.025
Thuế nhập khẩu phải nộp	105.813.084.304	176.541.502.888
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.257.769.359	582.711.892
Phải trả khác	22.085.963.426	20.363.229.449
	<hr/>	<hr/>
	594.657.347.821	664.137.048.409

(*) Phải trả khác về đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước 447.822.000.000 đồng Việt Nam từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Tập đoàn vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển nhượng này chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	406.397.724.109	346.372.825.269
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	334.673.748.441	275.308.355.335
Tặng khác	10.000.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(502.600.591.837)	(301.524.864.418)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	238.480.880.713	320.156.316.186

21. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	59.635.777.000	66.923.897.268
Dự phòng lập trong kỳ	10.541.348.383	980.047.890
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(290.361.800)	(439.210.501)
Hoàn nhập	(115.474.167)	(478.362.356)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	69.771.289.416	66.986.372.301

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(2.521.794.000)	908.024.236.384	556.114.754.000	4.177.446.360.100	12.477.205.196.484
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.625.245.000)	-	-	-	(1.625.245.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.776.119.385.125	2.776.119.385.125
Phân phối vào các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	379.518.826.891	-	(654.827.182.226)	(275.308.355.335)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(1.111.585.988.000)	(1.111.585.988.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(4.147.039.000)	1.287.543.063.275	556.114.754.000	5.187.152.574.999	13.864.804.993.274
Cổ phiếu thưởng phát hành	2.778.410.420.000	-	-	(1.628.883.194.992)	-	(1.149.527.225.008)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(357.076.000)	-	-	-	(357.076.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.043.335.331.958	3.043.335.331.958
Phân phối vào các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	435.229.149.446	32.287.268.008	(770.795.002.828)	(303.278.585.374)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(1.111.408.068.000)	(1.111.408.068.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(4.504.115.000)	93.889.017.729	588.402.022.008	5.198.757.611.121	15.493.096.595.858
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(280.737.959)	-	-	-	(280.737.959)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.373.614.645.003	3.373.614.645.003
Phân phối vào các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	445.304.278.438	167.336.874.219	(947.314.901.098)	(334.673.748.441)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(1.500.283.567.800)	(1.500.283.567.800)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(4.784.852.959)	539.193.296.167	755.738.896.227	6.124.773.787.226	17.031.473.186.661

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	833.955.796	8.339.557.960.000	833.955.796	8.339.557.960.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	833.955.796	8.339.557.960.000	833.955.796	8.339.557.960.000
Cổ phiếu quỹ phổ thông				
Cổ phiếu phổ thông	(430.120)	(4.784.852.959)	(430.120)	(4.504.115.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	833.525.676	8.334.773.107.041	833.525.676	8.335.053.845.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

24. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	14.832.170.254.001	12.929.689.814.357
▪ Bán hàng hóa	204.589.077.802	191.866.701.802
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	5.654.695.633	6.202.269.870
▪ Các dịch vụ khác	9.405.215.017	8.317.696.414
	<hr/>	<hr/>
	15.051.819.242.453	13.136.076.482.443
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(299.039.349.901)	(245.968.259.789)
▪ Hàng bán bị trả lại	(5.928.161.176)	(2.839.527.209)
	<hr/>	<hr/>
	(304.967.511.077)	(248.807.786.998)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	14.746.851.731.376	12.887.268.695.445
	<hr/>	<hr/>

25. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	8.962.852.753.502	8.489.373.709.886
▪ Hàng hóa đã bán	169.432.882.759	155.444.066.230
▪ Bất động sản đầu tư cho thuê	3.058.673.762	2.780.017.005
▪ Dịch vụ khác	792.936.755	376.892.307
▪ Tổn thất hàng tồn kho	4.096.098.374	1.424.558.762
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	27.885.223.496	16.724.102.515
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	223.831.981	(111.523.025)
	<hr/>	<hr/>
	9.168.342.400.629	8.666.011.823.680
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi	160.314.632.621	146.848.398.680
Lãi trái phiếu	20.411.986.300	49.229.227.050
Lãi cho vay	625.185.469	345.000.000
Lãi thanh lý chứng khoán	12.258.500	8.790.592.000
Cổ tức	10.555.379.200	22.660.022.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.674.274.065	54.158.177.845
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.592.823.387	11.686.643.727
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.799	57.377.753
	<hr/>	<hr/>
	239.186.577.341	293.775.439.055
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Hỗ trợ thanh toán cho nhà phân phối	15.347.931.131	14.918.796.190
Chi phí lãi vay từ các khoản vay	-	3.024.271.376
Chi phí lãi cho từ các khoản ký quỹ nhận được	455.671.011	450.219.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.482.277.474	29.488.184.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.730.505.442
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	13.444.927.377	(54.943.071.340)
Chi phí tài chính khác	3.992.194.286	2.009.739.198
	<hr/>	<hr/>
	43.723.001.279	678.645.137
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****28. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	393.813.121.267	227.371.372.153
Chi phí khuyến mãi	383.354.672.560	313.186.798.625
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	246.037.612.266	168.034.728.320
Chi phí nhân viên	91.992.354.002	71.231.292.140
Chi phí nguyên vật liệu	28.417.286.908	26.728.703.104
Chi phí công cụ, dụng cụ	37.897.097.807	25.674.803.590
Chi phí khấu hao	12.962.757.109	12.976.344.913
Chi phí hàng hỏng	6.592.393.974	6.304.641.934
Chi phí vận chuyển	172.510.087.139	150.404.477.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.915.540.961	42.051.022.446
	<hr/>	<hr/>
	1.447.492.923.993	1.043.964.185.006

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	99.967.253.190	78.059.364.362
Chi phí vật liệu quản lý	7.914.006.673	5.540.322.055
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.733.214.831	1.912.644.982
Chi phí khấu hao	33.119.730.831	28.852.245.961
Thuế, phí và lệ phí	3.800.198.785	3.127.734.276
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	12.370.230.429	2.545.511.947
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	23.263.629.147	26.215.964.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.113.803.712	56.996.780.676
Chi phí nhập hàng	9.914.271.414	13.947.969.482
Công tác phí	8.480.334.845	7.207.117.294
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.811.050.431	3.848.554.060
Chi phí khác	27.026.604.721	18.820.819.996
	<hr/>	<hr/>
	297.514.329.009	247.075.029.282

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

30. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	14.350.527.874	20.592.437.233
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ và các thiết bị kỹ thuật khác	47.391.248.340	50.301.668.124
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	209.469.232	416.292.316
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	26.560.408.695	82.504.432.630
Thu nhập khác	6.853.125.537	8.707.382.463
	<hr/>	<hr/>
	95.364.779.678	162.522.212.766
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	14.689.262.051	27.578.672.725
Giá trị vật tư kỹ thuật, công cụ và dụng cụ đã thanh lý	84.657.482	13.780.000
Chi phí khác	7.350.227.475	1.871.187.431
	<hr/>	<hr/>
	22.124.147.008	29.463.640.156
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

32. Thuế thu nhập**(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	755.628.376.234	609.891.970.551
Dự phòng thiếu trong năm trước	10.021.289.793	18.236.511.541
	<hr/>	<hr/>
	765.649.666.027	628.128.482.092
	<hr/>	<hr/>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(24.791.049.987)	(34.515.417.693)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	740.858.616.040	593.613.064.399
	<hr/>	<hr/>

(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	4.114.473.261.043	3.369.732.449.524
	<hr/>	<hr/>
Thuế theo thuế suất của Tập đoàn	1.028.618.315.261	842.433.112.381
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các công ty con và chi nhánh của Tập đoàn	(150.148.658.572)	(140.228.586.577)
Thu nhập không bị tính thuế	(3.349.897.836)	(10.479.500.886)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.802.466.716	4.153.493.176
Ưu đãi thuế	(134.575.009.766)	(120.274.379.759)
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận	(11.509.889.555)	(7.133.507.750)
Tài sản lỗ tính thuế không ghi nhận trên các khoản lỗ tính thuế trong năm hiện hành của các công ty con	-	6.905.922.273
Dự phòng thiếu trong năm trước	10.021.289.793	18.236.511.541
	<hr/>	<hr/>
	740.858.616.040	593.613.064.399
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(iii) Thuế suất áp dụng

Công ty, các chi nhánh và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước như sau:

Đơn vị	Thuế suất hiện hành	Ưu đãi thuế
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Trụ sở chính	25%	Không
Nhà máy Sữa Cần Thơ	15% đến năm 2014 và 25% các năm sau đó	Miễn thuế từ năm 2004 đến năm 2006 và giảm 50% từ năm 2007 đến năm 2013.
Nhà máy Sữa Dielac	15% đến năm 2014 và 25% các năm sau đó	Miễn thuế từ năm 2004 đến năm 2006 và giảm 50% từ năm 2007 đến năm 2013.
Nhà máy Sữa Sài Gòn	15% đến năm 2012 và 25% các năm sau đó	Miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2005 và giảm 50% từ năm 2006 đến năm 2012.
Nhà máy Sữa Nghệ An	25%	Không
Nhà máy Sữa Bình Định	25%	Không
Nhà máy Sữa Thống Nhất	25%	Không
Nhà máy Sữa Trường Thọ	25%	Không
Chi nhánh Hà Nội	25%	Không
Chi nhánh Đà Nẵng	25%	Không
Chi nhánh Cần Thơ	25%	Không
Xí nghiệp kho vận HCM	25%	Không
Xí nghiệp kho vận Hà Nội	25%	Không
An Khang Clinic	25%	Không
Nhà máy sữa Tiên Sơn	25%	Miễn thuế từ năm 2008 đến năm 2010 và giảm 50% từ năm 2011 đến năm 2015.
Nhà máy sữa Việt Nam	25%	Không
Nhà máy Nước giải khát Việt Nam	25%	Không
Nhà máy sữa Đà Nẵng	25%	Không

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Đơn vị	Thuế suất hiện hành	Ưu đãi thuế
Nhà máy sữa bột Việt Nam	25%	Không
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam		
Trụ sở chính và Chi nhánh Tuyên Quang	15% đến năm 2018 và 25% các năm sau đó	Miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2011 và giảm 50% từ năm 2012 đến năm 2018.
Chi nhánh Bình Định	25%	Miễn thuế trong năm 2009 và giảm 50% từ năm 2010 đến năm 2013.
Chi nhánh Nghệ An	25%	Không
Chi nhánh Thanh Hóa	25%	Không
Chi nhánh Lâm Đồng	25%	Không
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn		
	15% đến năm 2018 và 25% các năm sau đó	Miễn thuế trong 3 năm từ 2009 đến 2011 và giảm 50% từ 2012 đến 2018.
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế		
	25%	Không

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông	3.373.614.645.003	2.776.119.385.125

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	833.525.676	555.867.614
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	277.911.087
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(45.440)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	833.525.676	833.733.261

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Note	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	810.678.432.929	1.251.112.916.346
Tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	4.100.000.000.000	2.974.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	1.733.283.455.789	1.669.743.665.741
Đầu tư ngắn hạn – công cụ nợ	(iv)	-	300.000.000.000
Đầu tư dài hạn – công cụ nợ	(iv)	50.000.000.000	50.000.000.000
		<hr/>	<hr/>
		6.693.961.888.718	6.244.856.582.087

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng nào không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	10.597.761.933	13.392.747.256
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	183.567.518	214.534.274
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	30.574.304	574.491.413
Quá hạn trên 90 ngày	1.092.747.014	-
	<hr/>	<hr/>
	11.904.650.769	14.181.772.943

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.852.583.886	1.918.007.430
Tăng dự phòng trong kỳ	1.859.823.713	2.063.062.977
Xóa sổ nợ phải thu khó đòi	(10.500.000)	(17.000.411)
Hoàn nhập	-	(29.250.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	5.701.907.599	3.934.819.996

(iv) Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn – công cụ nợ

Rủi ro tín dụng đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi các nhân tố riêng của bên phát hành. Trong việc kiểm soát rủi ro đối với khoản mục này, Ban Điều hành của Tập đoàn đã phân tích mức độ tín nhiệm của bên phát hành trước khi mua. Ban Điều hành nhận thấy rằng bên phát hành có khả năng tài chính tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ nợ này là thấp.

Trong kỳ, không có dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công cụ nợ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	2.036.039.250.350	2.036.039.250.350	2.036.039.250.350
Phải trả người lao động	96.446.026.330	96.446.026.330	96.446.026.330
Chi phí phải trả	469.609.879.334	469.609.879.334	469.609.879.334
Các khoản phải trả khác	594.657.347.821	594.657.347.821	594.657.347.821
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3.196.752.503.835	3.196.752.503.835	3.196.752.503.835

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	2.247.659.149.802	2.247.659.149.802	2.247.659.149.802
Phải trả người lao động	106.150.509.860	106.150.509.860	106.150.509.860
Chi phí phải trả	365.103.636.850	365.103.636.850	365.103.636.850
Các khoản phải trả khác	664.137.048.409	664.137.048.409	664.137.048.409
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3.383.050.344.921	3.383.050.344.921	3.383.050.344.921

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và tiền gửi ngân hàng	10.444.883	2.586.524	11.737.838	49.848
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.685.835	-	26.862.852	9.151
Phải trả người bán	(30.888.082)	(10.669.640)	(35.559.707)	(12.185.695)
	10.242.636	(8.083.116)	3.040.983	(12.126.696)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
USD 1	21.150	20.800
EUR 1	27.541	27.301

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lãi thuần VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	
USD (mạnh thêm 5%)	8.123.690.997
EUR (mạnh thêm 5%)	(8.348.141.672)
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
USD (mạnh thêm 5%)	2.371.967.217
EUR (yếu đi 5%)	12.415.160.621
	<hr/>

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Tập đoàn.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

(iii) *Rủi ro giá*

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý các rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng của các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ cao/thấp hơn 9.334.397.595 VND tương ứng với xu hướng thay đổi của giá (31/12/2012: 10.425.695.430 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****(e) Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 Giá trị ghi sổ VND	30/6/2013 Giá trị hợp lý VND	31/12/2012 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2012 Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:					
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết	(ii)	9.521.269.292	25.741.056.000	9.521.269.292	23.839.728.000
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:					
- Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	4.100.000.000.000	4.100.000.000.000	2.974.000.000.000	2.974.000.000.000
- Trái phiếu của các tổ chức tài chính	(v)	-	Thuyết minh (v)	300.000.000.000	Thuyết minh (v)
- Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	(v)	50.000.000.000	Thuyết minh (v)	50.000.000.000	Thuyết minh (v)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	810.678.432.929	810.678.432.929	1.251.112.916.346	1.251.112.916.346
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	(i)	1.733.283.455.789	1.733.283.455.789	1.669.743.665.741	1.669.743.665.741
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết	(ii)	199.299.024.700	124.458.665.800	201.499.700.820	140.029.324.400
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết	(iii)	82.510.338.410	14.856.834.000	82.283.660.000	13.725.392.800
- Đầu tư ngắn hạn khác	(v)	442.000.000.000	Thuyết minh (v)	472.000.000.000	Thuyết minh (v)
- Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư	(iv)	28.203.484.679	13.537.868.324	30.540.000.000	16.184.115.533
- Đầu tư dài hạn khác	(v)	300.000.000	Thuyết minh (v)	300.000.000	Thuyết minh (v)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Phải trả người bán và phải trả khác	(i)	(3.196.752.503.835)	(3.196.752.503.835)	(3.383.050.344.921)	(3.383.050.344.921)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải trả người bán và phải trả khác

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính gần bằng với giá trị hợp lý của chúng do các công cụ này có thời gian đáo hạn ngắn.

(ii) Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết

Giá trị thị trường của công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên giá đóng cửa của ngày giao dịch chính thức cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết dựa trên giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán cung cấp.

(iv) Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư

Giá trị thị trường của các quỹ đầu tư dựa trên Giá trị Tài sản Thuần của danh mục quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

(v) Trái phiếu doanh nghiệp ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn khác, trái phiếu doanh nghiệp dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	106.307.306.170	290.084.130.234
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	9.510.655.000	23.745.432.500
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Tiền lương, thưởng	40.157.034.015	33.157.265.368
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Trả cổ tức	676.317.600.000	500.976.000.000

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	8.500.294.516.761	8.318.867.581.046
Chi phí nhân công	452.587.203.931	343.540.140.409
Chi phí khấu hao	329.321.250.885	249.082.423.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.836.637.211	432.582.719.518
Chi phí khác	1.155.330.892.595	803.442.462.504

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập:  Người duyệt: 



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc